TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09-02-2023
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Bá Đức
2. Ông Phạm Văn Nam

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thư Linh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 239/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 350/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Lâm Ngọc Đ**, sinh năm 1995; Nơi cư trú: Ấp L, xã A, huyện N, tỉnh B (có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Lê Văn N**, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Ấp L, xã A, huyện N, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai và tại phiên tòa chị Lâm Ngọc Đ trình bày:

Chi Đ và anh N quen biết, tìm hiểu và tự nguyên tiến tới hôn nhân. Thành hôn năm 2012, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, tỉnh B, được cấp giấy chứng nhận ngày 14/02/2014. Sau khi thành hôn vợ chồng sống tại ấp L, xã A, huyện N, tỉnh B. Vợ chồng chung sống thời gian đầu có hạnh phúc, thời gian sau này thì thường xuyên cải vả do bất đồng quan điểm sống, anh N sống gia trưởng, mọi việc trong gia đình anh N tự ý làm, tự quyết định không

bàn bạc hay nói gì cho chị Đ biết, anh N thường xuyên dùng lời lẽ nặng nhẹ, chửi chị Đ vơ cớ. Chị Đ đã rất nhiều lần khuyên can, nhưng anh N vẫn không sửa đổi. Ngày 07/10/2022 anh N lại chửi chị Đ bằng những lời lẽ thô tục nên chị Đ đã cùng hai con về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Trong thời gian này cả hai không thể hàn gắn đoàn tụ được do anh N dùng lời lẽ xúc phạm đến chị Đ và gia đình chị Đ. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chi Đ xin ly hôn với anh N.

Về con chung: Có hai con chung là Lê Lâm A, sinh ngày 08/11/2013 và Lê Lâm K, sinh ngày 17/10/2017, hai con chung sống chung với chị Đ từ khi anh chị sống ly thân, từ tết âm lịch 2023 anh N rước con về ăn tết cùng anh N đến nay. Chị Đ yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Đ trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết. Đối với lời trình bày của anh N về tài sản chung thì chị Đ có ý kiến: Chị không biết gì về xe máy biển kiểm soát 71-B4 419.98 và biển kiểm soát 59-C1 841.73 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Hiện chị Đ đứng tên xe máy hiệu SH biển kiểm soát 71B4 549.33 , xe này do chị Đ mua vào năm 2020, chị Đ xác định đây là tài sản cá nhân của chị Đ, không phải tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Đ trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết. Đối với lời trình bày của anh N về nợ chung chung thì chị Đ có ý kiến: Chị Đ không biết anh Cao Văn T, anh Nguyễn Anh P, chị Ngô Thị T, chị Lê Thị L, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn G là ai, chị Đ không biết gì về số nợ mà anh N khai nên không đồng ý chia nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2022 bị đơn là anh Lê Văn N trình bày:

Anh N trình bày thống nhất với chị Đ về điều kiện tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn, thời gian chung sống. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn như chị Đ trình bày là không đúng. Anh N trình bày, trong thời gian chung sống giữa anh N và chị Đ không có mâu thuẫn, anh N rất thương yêu vợ con, vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có cự cãi, không có việc anh N chửi chị Đ vô cớ hay có hành vi đánh đập chị Đ. Ngày 07/10/2022 chị Đ tự ý bán heo và dọn đồ về nhà cha mẹ ruột mà không nói cho anh N biết. Do sự việc diễn ra bất ngờ vì trước đó giữa vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì nên giữa anh N và chị Đ có cự cãi, chị Đ dọn đồ về cha mẹ ruột sống cho đến nay. Sau ngày 07/10/2022, anh N có đến nhà chị Đ nhằm mục đích hàn gắn tình cảm và đón chị Đ về nhưng chị Đ không có thiện chí hàn gắn đoàn tụ. Cha chị Đ cũng có động viên, hòa giải cho hai bên nhưng không thành. Anh N nhận thấy giữa anh N và chị Đ không có mâu thuẫn gì trầm trọng, anh N xác định vẫn còn tình cảm với chị Đ, thương các con, mong muốn vợ chồng hàn gắn đoàn tụ để các con có đủ cha mẹ nên anh N không đồng ý ly hôn với chị Đ.

Về con chung: Có hai con chung là Lê Lâm A , sinh ngày 08/11/2013 và Lê Lâm K, sinh ngày 17/10/2017, hiện hai con đang sống chung với chị Đ. Trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, anh N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Lâm K, đối với con chung Lê Lâm A thì cháu Lâm A đồng ý sống với ai thì giao cho người đó trực tiếp chăm sóc, anh N không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con hai con.

Về tài sản chung: Anh N trình bày, trong thời gian chung sống vợ chồng có các tài sản chung gồm xe mô tô biển kiểm soát 71B4 419.98, nhãn hiệu Wave Alpha do chị Nguyễn Thị Bích TR đứng tên chủ xe, xe này do anh N mua lại của chị TR nhưng chưa sang tên); xe mô tô biển kiểm soát 59C1 841.73 nhãn hiện Honda (Wave) do anh Lê Thành Lâm đứng chủ xe (xe này anh N mua lại của anh Lâm nhưng chưa sang tên), hiện 02 xe mô tô này do anh N đang quản lý; xe mô tô nhãn hiệu SH, do chị Đ đứng tên chủ xe và đang quản lý, sử dụng (xe này anh N không nhớ biển kiểm soát). Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì anh N yêu cầu chia đôi tài sản chung nêu trên.

Về nợ chung: Anh N trình bày, trong thời gian chung sống vợ chồng có các khoản nợ gồm nợ tiền vay của anh Cao Văn T số tiền 2.200.000.0000 đồng, nợ tiền vay của Nguyễn Anh P số tiền 250.000.000 đồng, nợ tiền vay của chị Ngô Thị T số tiền 330.000.000 đồng, nợ tiền vay của chị Lê Thị L số tiền 120.000.000 đồng, nợ tiền vay của anh Nguyễn Văn V số tiền 100.000.000 đồng, nợ tiền vay của anh Nguyễn Văn G số tiền 190.000.000 đồng, tổng cộng là 3.190.000 đồng. Việc anh N mượn tiền của những người nêu trên anh đều có nói cho chị Đ biết, việc vay các khoản vay này là để làm vốn làm ăn nhằm kiếm lời để chăm lo cho gia đình. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì anh N yêu cầu chia đôi số nợ chung nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm cho rằng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Ngọc Đ, cụ thể: Chị Lâm Ngọc Đ được ly hôn với anh Lê Văn N. Về con chung: Chị Đ được quyền nuôi hai người con chung là Lê Lâm A , sinh ngày 08/11/2013 và Lê Lâm K, sinh ngày 17/10/2017, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.Về tài sản chung, nợ chung: không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Lâm Ngọc Đ đối với anh Lê Văn N thì vụ án có quan hệ tranh chấp là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*". Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Anh Lê Văn N có nơi cư trú tại xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Anh Lê Văn N đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt anh N theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Lâm Ngọc Đ và anh Lê Văn N tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2.2] Chị Đ cho rằng hôn nhân giữa chị và anh N không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh N. Theo chị Đ trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, anh N sống gia trưởng, mọi việc trong gia đình anh N tự ý quyết định không bàn bạc hay nói gì cho chị Đ biết, anh N thường xuyên dùng lời lẽ nặng nhẹ, chửi chị Đ vô cớ. Chị Đ đã rất nhiều lần khuyên can, nhưng anh N vẫn không sửa đổi. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, anh chị mạnh ai nấy sống, không thể hàn gắn tình cảm được. Tại biên bản lấy lời khai thì anh N trình bày, anh N rất thương yêu vợ con, vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có cự cãi, không có việc anh N chửi chị Đ vô cớ hay có hành vi đánh đập chị Đ. Ngày 07/10/2022 chị Đ tự ý bán heo và dọn đồ về nhà cha mẹ ruột mà không nói cho anh N biết, giữa anh N và chị Đ có cự cãi, chị Đ dọn đồ về cha mẹ ruột sống cho đến nay. Sau đó, anh N có đến nhà chị Đ nhằm mục đích hàn gắn tình cảm và đón chị Đ về nhưng chị Đ không có thiện chí hàn gắn đoàn tụ. Anh N xác định vẫn còn tình cảm với chị Đ, thương các con, mong muốn vợ chồng hàn gắn đoàn tụ để các con có đủ cha mẹ nên anh N không đồng ý ly hôn với chị Đ. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng anh N không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ, không thể hiện thiện chí của anh N trong việc tìm giải pháp hàn gắn quan hệ hôn nhân giữa anh chị. Từ đó cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị Đ và anh N đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ đối với anh N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Chị Đ và anh N có hai con chung là Lê Lâm A , sinh ngày 08/11/2013 và Lê Lâm K, sinh ngày 17/10/2017. Khi được Tòa án hỏi ý kiến thì cháu Lê Lâm Anh có nguyện vọng được sống cùng chị Đ sau khi chị Đ và anh N ly hôn. Cả hai người con chung sống chung với chị Đ từ khi anh chị ly thân. Chị Đ cũng đảm bảo tốt việc nuôi dưỡng hai con, cả hai người con chung cũng đã thích nghi với môi trường sống và với việc chăm sóc, giáo dục của chị Đ. Do đó, để đảm bảo sự phát triển của cháu Lê Lâm A và Lê Lâm K cả về thể chất lẫn tinh thần, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Đ, giao hai người con là Lê Lâm Avà Lê Lâm K cho chị Đ trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Đ không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

[2.5] Về tài sản chung: Chị Đ trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Anh N trình bày, vợ chồng có tài sản chung là xe mô tô biển kiểm soát 71B4 419.98, nhãn hiệu Wave Alpha do chị Nguyễn Thị Bích TR đứng tên chủ xe, xe này do anh N mua lại của chị TR nhưng chưa sang tên); xe mô tô biển kiểm soát 59C1 841.73 nhãn hiện Honda (Wave) do anh Lê Thành Lâm đứng chủ xe (xe này anh N mua lại của anh Lâm nhưng chưa sang tên), hiện 02 xe mô tô này do anh N đang quản lý; xe mô tô nhãn hiệu SH, do chị Đ đứng tên chủ xe và đang quản lý, anh N yêu cầu chia đôi tài sản chung. Tòa án đã thông báo cho anh N nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung và cung cấp tài liệu, chứng cứ chưng minh cho yêu cầu của mình nhưng anh N không thực hiện. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét lời trình bày của anh N về tài sản chung. Sau này phát sinh tranh chấp thì anh N có thể khởi kiện vụ án khác.

[2.6] Về nợ chung: Chị Đ trình bày không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung. Anh N trình bày, trong thời gian chung sống vợ chồng có các khoản nợ gồm nợ tiền vay của anh Cao Văn T số tiền 2.200.000.0000 đồng, nợ tiền vay của Nguyễn Anh P số tiền 250.000.000 đồng, nợ tiền vay của chị Ngô Thị T số tiền 330.000.000 đồng, nợ tiền vay của chị Lê Thị L số tiền 120.000.000 đồng, nợ tiền vay của anh Nguyễn Văn V số tiền 100.000.000 đồng, nợ tiền vay của anh Nguyễn Văn G số tiền 190.000.000 đồng, tổng cộng là 3.190.000 đồng. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì anh N yêu cầu chia đôi số nợ chung nêu trên. Tòa án đã thông báo cho anh N cung cấp năm sinh, địa chỉ cư trú hiện nay của những người mà anh N cho rằng vợ chồng còn nợ và cung cấp tài liệu, chứng cứ chưng minh cho lời trình bày của mình nhưng anh N không thực hiện, nên Tòa án không thể tiến hành xác minh, lấy lời khai của các chủ nợ để làm rõ những vấn đề có liên quan đến nợ chung mà anh N trình bày. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét lời trình bày này của anh N về nợ chung. Sau này phát sinh tranh chấp thì các bên có thể khởi kiện vụ án khác.

[3] Về án phí:

Chị Đ là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Ngọc Đ, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Chị Lâm Ngọc Đ được ly hôn với anh Lê Văn N.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Lê Lâm A , sinh ngày 08/11/2013 và Lê Lâm K, sinh ngày 17/10/2017 cho chị Lâm Ngọc Đ trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Lê Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, chị Lâm Ngọc Đ, anh Lê Văn N hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, chị Lâm Ngọc Đ, anh Lê Văn N có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, P thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí:

Chị Lâm Ngọc Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Lâm Ngọc Đ đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0009548 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi cư trú.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự (2b) ;
- TAND tỉnh Bến Tre (1b) ;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- UBND xã Thành Thới A (1b)
- Lưu HS, VP (2b) TC:8b .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Thu Trang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**